



STT	NGÀNH HỌC	HỌC PHÍ Kỳ I	Tiền nội trú học GDQP	Lệ phí nhập học	BHYT (từ 01/10/2026 đến 31/12/2027)	Bảo hiểm thân thể (toàn khóa)	Phí khám sức khỏe	Phí làm thẻ sinh viên	TỔNG TIỀN (*)
1	Quản trị kinh doanh	7,300,000	750,000	275,000	855,000	165,000	250,000	50,000	9,645,000
2	Kinh doanh quốc tế	7,300,000	750,000	275,000	855,000	165,000	250,000	50,000	9,645,000
3	Tài chính - Ngân hàng	7,300,000	750,000	275,000	855,000	165,000	250,000	50,000	9,645,000
4	Kế toán	7,300,000	750,000	275,000	855,000	165,000	250,000	50,000	9,645,000
5	Luật kinh tế	7,300,000	750,000	275,000	855,000	165,000	250,000	50,000	9,645,000
6	Kinh tế	7,300,000	750,000	275,000	855,000	165,000	250,000	50,000	9,645,000
7	Quản lý nhà nước	7,300,000	750,000	275,000	855,000	165,000	250,000	50,000	9,645,000
8	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7,300,000	750,000	275,000	855,000	165,000	250,000	50,000	9,645,000
9	Quản lý đô thị và công trình	7,300,000	750,000	275,000	855,000	165,000	250,000	50,000	9,645,000
10	Ngôn ngữ Anh	7,700,000	750,000	275,000	855,000	165,000	250,000	50,000	10,045,000
11	Ngôn ngữ Nga	7,700,000	750,000	275,000	855,000	165,000	250,000	50,000	10,045,000
12	Ngôn ngữ Trung Quốc	7,700,000	750,000	275,000	855,000	165,000	250,000	50,000	10,045,000
13	Thiết kế đồ họa	7,700,000	750,000	275,000	855,000	165,000	250,000	50,000	10,045,000
14	Thiết kế nội thất	7,700,000	750,000	275,000	855,000	165,000	250,000	50,000	10,045,000
15	Công nghệ thông tin	9,840,000	750,000	275,000	855,000	165,000	250,000	50,000	12,185,000
16	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	9,840,000	750,000	275,000	855,000	165,000	250,000	50,000	12,185,000
17	Công nghệ kỹ thuật môi trường	9,840,000	750,000	275,000	855,000	165,000	250,000	50,000	12,185,000
18	Quản lý tài nguyên và môi trường	9,840,000	750,000	275,000	855,000	165,000	250,000	50,000	12,185,000
19	Kỹ thuật xây dựng	9,840,000	750,000	275,000	855,000	165,000	250,000	50,000	12,185,000
20	Kiến trúc	9,840,000	750,000	275,000	855,000	165,000	250,000	50,000	12,185,000
21	Công nghệ kỹ thuật ô tô	9,840,000	750,000	275,000	855,000	165,000	250,000	50,000	12,185,000
22	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	9,900,000	750,000	275,000	855,000	165,000	250,000	50,000	12,245,000
23	Dược học	15,880,000	750,000	275,000	855,000	200,000	250,000	50,000	18,260,000
24	Điều dưỡng	15,800,000	750,000	275,000	855,000	165,000	250,000	50,000	18,145,000
25	Y khoa	39,730,000	750,000	275,000	855,000	240,000	250,000	50,000	42,150,000
26	Răng - Hàm - Mặt	49,920,000	750,000	275,000	855,000	240,000	250,000	50,000	52,340,000
(*) Thí sinh thuộc đối tượng KHÔNG PHẢI MUA BHYT tổng tiền phải nộp sẽ trừ đi tiền BHYT									

(*) Thí sinh thuộc đối tượng KHÔNG PHẢI MUA BHYT tổng tiền phải nộp sẽ trừ đi tiền BHYT